

Tỉnh: Vĩnh Long

PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số/2019/QĐ-UBND ngày/...../2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG	230	184	-	-	-	-	-
1.1	Phường 1	230	-	-	-	-	-	-
1.2	Phường 2	230	-	-	-	-	-	-
1.3	Phường 3	230	-	-	-	-	-	-
1.4	Phường 4	230	-	-	-	-	-	-
1.5	Phường 5	230	-	-	-	-	-	-
1.6	Phường 8	230	-	-	-	-	-	-
1.7	Phường 9	230	-	-	-	-	-	-
1.8	Xã Trường An	230	184	-	-	-	-	-
1.9	Xã Tân Ngãi	230	184	-	-	-	-	-
1.10	Xã Tân Hòa	230	184	-	-	-	-	-
1.11	Xã Tân Hội	230	184	-	-	-	-	-
2	HUYỆN LONG HỒ	230	184	147	118	94	75	60
2.1	Thị trấn Long Hồ	230	184	-	-	-	-	-
2.2	Xã An Bình	-	-	-	118	94	75	-
2.3	Xã Bình Hòa Phước	230	-	147	118	94	75	-
2.4	Xã Hòa Ninh	230	-	147	118	94	75	-
2.5	Xã Đồng Phú	-	-	-	118	94	75	-
2.6	Xã Thanh Đức	230	184	147	118	94	75	60
2.7	Xã Long Phước	230	-	147	118	-	75	60
2.8	Xã Phước Hậu	230	-	147	118	-	75	60
2.9	Xã Tân Hạnh	230	-	147	118	-	75	60

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
2.10	Xã Phú Đức	-	184		118	-	75	60
2.11	Xã Long An	230	184	147	118	-	75	60
2.12	Xã Lộc Hòa	230	-	147	118	-	75	60
2.13	Xã Phú Quới	230	184	147	118	-	75	60
2.14	Xã Hòa Phú	230	-	147	118	-	75	60
2.15	Xã Thạnh Quới	-	-	-	118	-	75	60
3	HUYỆN MANG THÍT	230	184	147	118	94	75	60
3.1	Thị trấn Cái Nhum	-	184	-	-	-	-	-
3.2	Xã Mỹ An	-	184	-	118	94	75	60
3.3	Xã Mỹ Phước	-	184	-	118	94	75	60
3.4	Xã An Phước	-	184	-	118	94	75	60
3.5	Xã Chánh An	-	184	-	118	94	75	60
3.6	Xã Chánh Hội	-	184	-	118	-	75	60
3.7	Xã Nhơn Phú	-	-	-	118	-	75	60
3.8	Xã Hòa Tịnh	-	184	-	118	-	75	60
3.9	Xã Long Mỹ	-	-	-	118	-	75	60
3.10	Xã Bình Phước	230	184	147	118	-	75	60
3.11	Xã Tân Long	230	184	147	118	-	75	60
3.12	Xã Tân An Hội	-	184	-	118	-	75	60
3.13	Xã Tân Long Hội	230	184	147	118	-	75	60
4	HUYỆN VŨNG LIÊM	230	184	147	118	94	75	60
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	230	184	-	-	-	-	-
4.2	Xã Thanh Bình	-	-	-	118	94	75	-
4.3	Xã Quới Thiện	-	-	-	118	94	75	-
4.4	Xã Quới An	-	184	-	118	94	75	60
4.5	Xã Trung Thành Tây	-	184	-	118	94	75	60
4.6	Xã Trung Thành Đông	-	184	-	118	94	75	60
4.7	Xã Trung Thành	230	-	147	118	-	75	60
4.8	Xã Trung Ngãi	230	184	147	118	-	75	60

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
4.9	Xã Trung Nghĩa	230	184	147	118	-	75	60
4.10	Xã Trung An	-	184	-	118	-	75	60
4.11	Xã Trung Hiếu	230	-	147	118	-	75	60
4.12	Xã Trung Hiệp	-	184	-	118	-	75	60
4.13	Xã Trung Chánh	-	184	147	118	-	75	60
4.14	Xã Tân Quới Trung	-	184	147	118	-	75	60
4.15	Xã Tân An Luông	230	184	147	118	-	75	60
4.16	Xã Hiếu Phụng	230	184	147	118	-	75	60
4.17	Xã Hiếu Thuận	-	184	-	118	-	75	60
4.18	Xã Hiếu Nhon	-	184	147	118	-	75	60
4.19	Xã Hiếu Thành	-	184	147	118	-	75	60
4.20	Xã Hiếu Nghĩa	-	184	147	118	-	75	60
5	HUYỆN TAM BÌNH	230	184	147	118	94	75	60
5.1	Thị trấn Tam Bình	-	184	-	-	-	-	-
5.2	Xã Ngãi Tứ	230	184	147	118	94	75	60
5.3	Xã Bình Ninh	-	184	-	118	-	75	60
5.4	Xã Loan Mỹ	-	184	-	118	-	75	60
5.5	Xã Tân Phú	230	184	147	118	-	75	60
5.6	Xã Long Phú	-	184	-	118	-	75	60
5.7	Xã Mỹ Thạnh Trung	-	184	-	118	-	75	60
5.8	Xã Tường Lộc	-	184	-	118	-	75	60
5.9	Xã Hòa Lộc	-	184	-	118	-	75	60
5.10	Xã Hòa Hiệp	-	184	-	118	-	75	60
5.11	Xã Hòa Thạnh	230	184	147	118	-	75	60
5.12	Xã Mỹ Lộc	-	184	-	118	-	75	60
5.13	Xã Hậu Lộc	-	184	-	118	-	75	60
5.14	Xã Tân Lộc	-	184	-	118	-	75	60
5.15	Xã Phú Lộc	-	-	-	118	-	75	60
5.16	Xã Song Phú	230	184	147	118	-	75	60

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
5.17	Xã Phú Thịnh	230	184	147	118	-	75	60
6	HUYỆN TRÀ ÔN	230	184	147	118	94	75	60
6.1	Thị trấn Trà Ôn	230	184	-	-	-	-	-
6.2	Xã Phú Thành	-	-	-	118	94	75	-
6.3	Xã Lục Sĩ Thành	-	-	-	118	94	75	-
6.4	Xã Thiệu Mỹ	230	184	147	118	94	75	60
6.5	Xã Tân Mỹ	-	184	-	118	-	75	60
6.6	Xã Tích Thiện	-	184	-	118	94	75	60
6.7	Xã Vĩnh Xuân	230	184	147	118	-	75	60
6.8	Xã Thuận Thới	230	184	147	118	-	75	60
6.9	Xã Hựu Thành	-	184	-	118	-	75	60
6.10	Xã Thới Hoà	-	184	-	118	-	75	60
6.11	Xã Trà Côn	-	184	-	118	-	75	60
6.12	Xã Nhơn Bình	-	-	-	118	-	75	60
6.13	Xã Hoà Bình	-	184	-	118	-	75	60
6.14	Xã Xuân Hiệp	-	184	-	118	-	75	60
7	THỊ XÃ BÌNH MINH	230	184	147	118			
7.1	Phường Cái Vồn	230	-	-	-	-	-	-
7.2	Phường Thành Phước	230	-	-	-	-	-	-
7.3	Phường Đông Thuận	230	-	-	-	-	-	-
7.4	Xã Thuận An	230	184	147		-	-	-
7.5	Xã Mỹ Hòa	230	-	147	118	-	-	-
7.6	Xã Đông Bình	230	-	147		-	-	-
7.7	Xã Đông Thành	230	184	147	118	-	-	-
7.8	Xã Đông Thạnh				118	-	-	-
8	HUYỆN BÌNH TÂN	230	184	147	118	94	75	60
8.1	Xã Thành Đông	230	-	147	118	-	75	60
8.2	Xã Thành Lợi	230	-	147	118	94	75	60
8.3	Xã Tân Quới	230	-	147	118	94	75	60

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
8.4	Xã Mỹ Thuận	-	184	-	118	-	75	60
8.5	Xã Nguyễn Văn Thành	-	184	-	118	-	75	60
8.6	Xã Thành Trung	-	184	-	118	-	75	60
8.7	Xã Tân Thành	-	184	-	118	-	75	60
8.8	Xã Tân Bình	230	-	147	118	94	75	60
8.9	Xã Tân Lược	230	-	147	118	-	75	60
8.10	Xã Tân An Thạnh	230	184	147	118	94	75	60
8.11	Xã Tân Hưng	-	184	-	118	-	75	60